Bài 111. XĂNG-TI-MÉT KHỐI. ĐỀ-XI-MÉT KHỐI

1. a) Viết cách đọc các số đo sau (theo mẫu) :

$82cm^3$; $508dm^3$; $17,02dm^3$; $\frac{3}{8}cm^3$.

Mẫu : $82cm^3$: tám mươi hai xăng-ti-mét khối.

$508dm^3$: .....

$17,02dm^3$: .....

$\frac{3}{8}cm^3$: .....

b) Viết các số đo thích hợp vào chỗ chấm :

Hai trăm năm mươi hai xăng-ti-mét khối : .....

Năm nghìn không trăm linh tám đề-xi-mét khối : .....

Tám phẩy ba trăm hai mươi đề-xi-mét khối : .....

Ba phần năm xăng-ti-mét khối : .....

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1dm^3$ = ... cm^3 $\quad$ $215dm^3$ = ... cm^3

$4,5dm^3$ = ... cm^3 $\quad$ $\frac{2}{5}dm^3$ = ... cm^3

b) $5000cm^3$ = ... dm^3 $\quad$ $372\,000cm^3$ = ... dm^3

$940\,000cm^3$ = ... dm^3 $\quad$ $606dm^3$ = ... cm^3

$2100cm^3$ = ... dm^3 ..... cm^3

3.

< > = ?

$2020cm^3$ ... $2,02dm^3$ $\quad$ $2020cm^3$ ... $0,202dm^3$

$2020cm^3$ ... $2,2dm^3$ $\quad$ $2020cm^3$ ... $20,2dm^3$